CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10
Địa chỉ: Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà nội
Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2011
Mẫu Q - 01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,258,228,151,142**	**1,082,751,285,217**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**73,295,095,482**	**98,231,819,533**
1. Tiền	111		61,500,095,482	98,231,819,533
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,795,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**7**	**8,725,012,670**	**16,574,542,670**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		25,858,152,670	25,858,152,670
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-17,133,140,000	-9,283,610,000
III. Các khoản phải thu	**130**		**530,333,417,550**	**442,156,842,893**
1. Phải thu của khách hàng	131		501,442,871,525	415,279,625,109
2. Trả trước cho người bán	132		23,153,411,949	19,644,223,481
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	8	6,662,067,876	8,157,928,103
6. Dự phòng các khoản phải thu kho đòi	139		-924,933,800	-924,933,800
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**633,360,195,467**	**509,378,025,992**
1. Hàng hoá tồn kho	141		633,360,195,467	509,378,025,992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12,514,429,973**	**16,410,054,129**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,419,008,339	14,218,640,597
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	3,095,421,634	2,191,413,532
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**428,518,695,858**	**450,208,190,253**
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		**281,690,816,044**	**306,558,396,926**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**11**	**270,346,813,728**	**280,495,558,243**
- Nguyên giá	222		845,791,307,311	818,712,809,090
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		-575,444,493,583	-538,217,250,847
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**12**	**3,670,762,500**	**3,670,762,500**

TÀI SẢN				
- Nguyên giá	228		3,700,762,500	3,700,762,500
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		-30,000,000	-30,000,000
4. Chi phí xây dựng dở dang	**230**	**13**	**7,673,239,816**	**22,392,076,183**
III- Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	**241**			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	**242**			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	**106,633,213,370**	**99,072,695,297**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		18,544,548,370	9,987,195,297
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	258		88,088,665,000	89,085,500,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**37,569,498,507**	**43,435,351,390**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	37,538,498,507	43,404,351,390
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262			
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	31,000,000	31,000,000
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**2,625,167,937**	**1,141,746,640**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,686,746,847,000**	**1,532,959,475,470**
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,163,968,231,281**	**1,008,056,589,181**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,023,236,349,092**	**839,257,005,723**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	367,681,981,582	321,013,872,862
2. Phải trả cho người bán	312		230,490,558,480	206,145,496,308
3. Người mua trả tiền trước	313		186,623,580,014	145,427,628,170
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	18	24,475,796,470	26,172,511,872
5. Phải trả người lao động	315		63,697,998,250	62,621,357,627
6. Chi phí phải trả	316	19	55,619,937,949	29,073,059,115
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	20	82,706,485,526	41,548,068,742
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11,940,010,821	7,255,011,027
II. Nợ dài hạn	**330**		**140,731,882,189**	**168,799,583,458**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ vay dài hạn	334	21	139,007,851,910	167,088,120,929
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,724,030,279	1,711,462,529
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	**470,020,412,905**	**465,366,384,250**
I. Vốn chủ sở hữu	410		**470,020,412,905**	**465,366,384,250**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117,000,000,000	117,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128,158,276,447	128,137,624,415

TÀI SẢN				
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21,320,000,000	21,320,000,000
4. Cổ phiếu quỹ	414		-667,696,444	-1,314,614,025
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		149,232,604,348	98,141,493,868
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15,062,979,968	10,820,504,340
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		39,914,248,586	91,261,375,652
11. Nguồn vôn đầu tư XD cơ bản	420			
12. Quỹ hỗ trợ xắp xếp doanh nghiệp	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	422			
1. Nguồn kinh phí	430			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**433**		**52,758,202,814**	**59,536,502,039**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,686,746,847,000**	**1,532,959,475,470**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	**01**			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	**02**			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	**03**			
4. Nợ khó đòi đả lý	**04**			
5. Ngoại tệ các loại	**05**			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	**06**			

Hà nội, ngày 18 tháng 8 năm2011

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Ngô Thị Kim Nhung	*Nguyễn Thị Huệ*	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
Địa chỉ: Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà nội
Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2011
Mẫu Q - 02d

)N - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**456,397,753,745**	**211,882,736,515**	**607,166,192,096**	**350,228,516,192**
2. Các khoản giảm trừdoanh thu	**02**					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**456,397,753,745**	**211,882,736,515**	**607,166,192,096**	**350,228,516,192**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**366,265,570,652**	**171,328,678,686**	**474,484,740,939**	**274,902,124,652**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấ dịch vụ (20=10-11)	**20**		**90,132,183,093**	**40,554,057,829**	**132,681,451,157**	**75,326,391,540**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**25**	**210,852,248**	**18,418,591,618**	**781,085,332**	**18,724,146,364**
7. Chi phí tài chính	**22**	**26**	**30,590,507,920**	**8,867,268,102**	**50,170,527,346**	**18,189,633,602**
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		22,369,103,609	8,733,176,019	41,949,123,035	18,026,086,964
8.Chi phí bán hàng	**24**					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**21,345,044,174**	**12,957,194,170**	**34,848,638,325**	**24,158,801,887**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**38,407,483,247**	**37,148,187,175**	**48,443,370,818**	**51,702,102,415**
11. Thu nhập khác	**31**	**27**	**676,753,885**	**329,430,557**	**696,530,369**	**434,220,857**
12. Chi phí khác	**32**	**28**	**537,401,018**	**350,857,694**	**581,882,705**	**350,857,694**
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**139,352,867**	**-21,427,137**	**114,647,664**	**83,363,163**
14. Phần lãI lỗ trong Công ty liên kết , liên doanh	**45**		**666,003,549**	**618,643,750**	**666,003,549**	**618,643,750**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41)	**50**		**39,212,839,663**	**37,745,403,788**	**49,224,022,031**	**52,404,109,328**
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**29**	**8,383,654,619**	**7,184,473,294**	**10,007,312,716**	**8,939,406,593**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	**60**		**30,829,185,044**	**30,560,930,494**	**39,216,709,315**	**43,464,702,735**
18. 1 Lợi nhuận sau thuế của Cổ dông thiểu số	61		3,439,618,411	5,234,345,192	5,576,158,056	5,969,625,098
18. 2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		27,389,566,633	25,326,585,302	33,640,551,259	37,495,077,637
19. Lãi cơ bản trên 1 CP	**70**		**2,341**	**2,165**	**2,875**	**3,205**

NGƯỜI LẬP **)ÁN TRƯỞNG** **TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10
Địa chỉ: Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà nội
Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2011
Mẫu Q - 03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	595,073,661,461	375,569,945,019
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-411,270,906,278	-288,786,427,687
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-123,137,429,960	-91,748,528,868
4. Tiền chi trả cho lãi vay	04	-42,772,482,853	-11,558,364,245
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-10,143,606,807	-5,586,550,961
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14,997,676,706	57,950,677,215
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	-26,228,859,085	-36,127,227,882
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**-3,481,946,816**	**-286,477,409**
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và cácTS dài hạn khác	21	-31,620,776,453	-68,882,967,517
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	239,030,000	434,220,857
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-10,056,716,760	-20,775,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26	664,203,000	5,233,682,314
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	731,643,277	21,421,896,364
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	**30**	**-40,042,616,936**	**-62,568,167,982**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại CP DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn DN nhận được	33	315,821,988,731	236,617,548,256
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-297,234,149,030	-144,430,057,604
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-28,137,600,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**18,587,839,701**	**64,049,890,652**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**-24,936,724,051**	**1,195,245,261**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	98,231,819,533	50,111,249,967
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**73,295,095,482**	**51,306,495,228**

NGƯỜI LẬP **KẾ TOÁN TRƯỞNG** **TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

Ngô Thị Kim Nhung ***Nguyễn Thị Huệ***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/01/2008.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Ngành nghề kinh doanh chính

* Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
* Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
* Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
* Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
* Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
* Trang trí nội thất;
* Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
* Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
* Sửa chữa cơ khí ôtô, xe máy;
* Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
* Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
* Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
* Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
* Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
* Kinh doanh Bất động sản./.

2. Khái quát về các Công ty được hợp nhất:

* *Công ty con: Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1:*

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Xí nghiệp Sông Đà 10.1 thộc Công ty Sông Đà 10 - Tổng Công ty Sông Đà (nay là Tập đoàn Sông Đà) theo Quyết định số 979/QĐ - BXD ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy Đăng ký kinh doanh là: 45.000.000.000 đồng

(Bốn mươi lăm tỷ đồng chẵn)

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 là Cổ đông sáng lập với số vốn góp chiếm 50,8 % trên tổng vốn thực góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1. Công ty Cổ phần Sông đà 10 được xác định là Công ty Mẹ theo các quy định hiện hành về tỷ lệ vốn góp và quyền biểu quyết tại Công ty con.

Đến thời điểm 30/06/2011, các Cổ đông của Công ty cổ phần Sông Đà 10.1 đã thực hiện góp được: 38.950.000.000 đồng. Trong đó:

Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà 10: 19.505.000.000 đồng.

Vốn góp của các đối tượng khác: 19.445.000.000 đồng.

Công ty CP Sông Đà 10.1 có trụ sở tại: Xã Ya Mơ Nông - Huyện Chưpăh - Tỉnh Gia Lai

* ***Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9:***

Công ty CP Sông Đà 10.9 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500467998 (chuyển đổi từ ĐKKD số 030300309 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nôi cấp ngày 29/06/2005) và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 8 ngày 26/03/2010

Vốn Điều lệ của Công ty hiện nay là: 48.600.000.000 đồng

(Bốn tám tỷ sáu trăm triệu đồng chẵn)

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 là Cổ đông sáng lập với số vốn góp chiếm 29,1% % trên tổng vốn thực góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9

Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà 10: 4.560.000.000 đồng.

Vốn góp của các đối tượng khác: 10.940.000.000 đồng.

Công ty CP Sông Đà 10.9 có trụ sở tại: Số 15 LK4 - Khu đô thị Xa La - Hà Đông - Hà Nội

3. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

4. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt , tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán..

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển , các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

5.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

5.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trich lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

5.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian KH (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

5.7 Tài sản cố định vô hình

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian KH (Năm)
Phần mền máy trắc đạc	2 năm

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

5.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

5.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm tại cơ sở đóng BHXH và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

5.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

5.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại Hội cổ đông thường niên.

5.13 Ghi nhận doanh thu

* Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

5.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoàn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kế thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

5.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

* Thuế GTGT: áp dụng mức thuế suất 10%

* Thuế thu nhập doanh nghiệp công ty mẹ: áp dụng mức thuế suất 25%, công ty con áp dụng mức

* Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Công ty cổ phần Sông Đà 10	**70,665,629,177**	**85,502,435,484**
Tiền mặt	6,794,833,075	7,154,828,911
Tiền gửi Ngân hàng	52,075,796,102	78,347,606,573
- Văn phòng Công ty	37,363,287,065	66,620,943,213
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây	*5,645,262,268*	*7,079,610,723*
+ Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	*27,477,784,562*	*38,949,537,740*
+ Ngân hàng NN & PTNT Bắc Hà nội	*3,097,341,437*	*14,846,565,319*
+ Ngân hàng NN & PTNT Nam Hà Nội	*93,252,659*	*34,796,135*
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	*37,454,768*	*3,076,982,230*
+ Ngân hàng TMCP xăng dầu PG	*585,292,038*	*2,122,688,051*
+ Ngân hàng Đầu tư và PT Bình Định	*1,420,556*	*1,399,200*
+ Ngân hàng Đầu tư và PT Cầu Giấy	*22,425,732*	*95,551,155*
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	*345,351,928*	*412,807,660*
+ Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	*52,701,117*	*1,005,000*
+ Kho bạc Nhà Nước Lào Cai	*5,000,000*	
- Xí nghiệp Sông Đà 10.2	*303,984,698*	*532,842,059*
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3	*2,670,432,453*	*2,162,534,137*
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4	*150,734,296*	*112,156,772*
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5	*839,736,308*	*1,188,175,517*
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6	*4,031,719,674*	*5,581,181,424*
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7	*6,371,781,859*	*605,751,030*
- Xí nghiệp cơ khí sông Đà 10	*344,119,749*	*1,544,022,421*
Tương đương tiền	*11,795,000,000*	
Công ty cổ phần Sông Đà 10.1	**2,629,466,305**	**12,729,384,049**
Cộng	**73,295,095,482**	**98,231,819,533**

7. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2011		31/12/2010	
	Số lượng Cổ phiếu	**Giá trị VNĐ**	**Số lượng Cổ phiếu**	**Giá trị VNĐ**
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	322,242	25,858,152,670	322,242	25,858,152,670
+ SJS	250,000	24,170,000,000	250,000	24,170,000,000

+ SD7	18,300	1,110,810,000	18,300	1,110,810,000
+ SĐ9	53,942	577,342,670	53,942	577,342,670
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(17,133,140,000)		(9,283,610,000)
+ SJS		(16,295,000,000)		(8,795,000,000)
+ SD7		(838,140,000)		(488,610,000)
Cộng		**8,725,012,670**		**16,574,542,670**

8. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Công ty cổ phần Sông Đà 10	**5,671,601,251**	**6,940,033,653**
Lãi dự thu	49,442,055	-
Phải thu người lao động	1,248,046,637	1,204,912,119
Phải thu khác	4,374,112,559	5,735,121,534
Công ty cổ phần Sông Đà 10.1	**990,466,625**	**1,217,894,450**
Cộng	**6,662,067,876**	**8,157,928,103**

9. Hàng tồn kho

	30/06/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Công ty cổ phần Sông Đà 10	**519,305,573,706**	**448,360,177,158**
Nguyên liệu, vật liệu	49,601,876,343	47,020,395,291
Công cụ, dụng cụ	841,704,876	769,958,059
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	468,861,992,487	400,569,823,808
Công ty cổ phần Sông Đà 10.1	**114,054,621,761**	**61,017,848,834**
Cộng	**633,360,195,467**	**509,378,025,992**

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Công ty cổ phần Sông Đà 10	**1,710,229,232**	**1,144,934,735**
Tạm ứng	1,610,044,232	1,091,524,735
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	100,185,000	53,410,000
Công ty cổ phần Sông Đà 10.1	**1,385,192,402**	**1,046,478,797**
Cộng	**3,095,421,634**	**2,191,413,532**

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý, TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4,076,659,264	674,623,117,265	138,024,790,596	1,988,241,965	818,712,809,090
- Mua trong năm		12,274,315,997	19,955,440,002	81,917,273	32,311,673,272
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán		4,447,714,999	601,134,644	184,325,408	**5,233,175,051**
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	**4,076,659,264**	**682,449,718,263**	**157,379,095,954**	**1,885,833,830**	**845,791,307,311**
Khấu hao					
Số dư đầu năm	132,214,820	441,243,233,176	95,103,688,827	1,738,114,024	538,217,250,847
- Khấu hao trong năm	333,333,336	34,462,007,281	7,596,338,296	68,738,874	42,460,417,787
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán		4,447,714,999	601,134,644	184,325,408	5,233,175,051
Số dư cuối kỳ	**465,548,156**	**471,257,525,458**	**102,098,892,479**	**1,622,527,490**	**575,444,493,583**
Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	3,944,444,444	233,379,884,089	42,921,101,769	250,127,941	280,495,558,243
- Số cuối kỳ	3,611,111,108	211,192,192,805	55,280,203,475	263,306,340	270,346,813,728

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 189.335.430.258 đồng.

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 371.131.172.228 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mền máy trắc đạc VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu năm	3,670,762,500	30,000,000	3,700,762,500
Số cuối năm	**3,670,762,500**	**30,000,000**	**3,700,762,500**
Khấu hao			
Số đầu năm		30,000,000	30,000,000
Số cuối năm		**30,000,000**	**30,000,000**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3,670,762,500		**3,670,762,500**
Số cuối năm	**3,670,762,500**		**3,670,762,500**

13. Chi phí XDCB dở dang

	6/30/2011 VNĐ	12/31/2010 VNĐ
Công ty cổ phần Sông Đà 10	**7,662,739,816**	**22,392,076,183**
Mua sắm TSCĐ	553,100,000	16,532,048,184
Sửa chữa lớn TSCĐ	7,109,639,816	5,860,027,999
Công ty cổ phần Sông Đà 10.1	**10,500,000**	
Cộng	**7,673,239,816**	**22,392,076,183**

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Công ty cổ phần Sông Đà 10		**100,169,331,370**		**92,947,445,297**
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1,750,491	17,544,548,370	871,000	9,987,195,297
+ Công ty CP Sông Đà 10.9	*541,200*	*5,451,638,370*	*451,000*	*5,787,195,297*
+ Công ty CP thuỷ điện IaHao	*1,209,291*	*12,092,910,000*	*420,000*	*4,200,000,000*
Đầu tư dài hạn khác	8,262,479	82,624,783,000	8,296,025	82,960,250,000
+ Công ty CP sắt thạch khê	*69,000*	*690,000,000*	*69,000*	*690,000,000*
+ Công ty CP đầu tư và PT Vân phong	*300,000*	*3,000,000,000*	*300,000*	*3,000,000,000*
+ Công ty CP điện Miền bắc	*160,000*	*1,600,000,000*	*160,000*	*1,600,000,000*
+ Công ty CP điện Tây bắc	*3,360,000*	*33,600,000,000*	*3,360,000*	*33,600,000,000*
+ Sông ty CP Sông Đà đất Vàng	*1,000,000*	*10,000,000,000*	*1,000,000*	*10,000,000,000*
+ Công ty CP Cao su Phú riềng - Krate	*300,000*	*3,000,000,000*	*300,000*	*3,000,000,000*
+ Công ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà	*110,000*	*1,100,000,000*	*110,000*	*1,100,000,000*
+ Công ty khoáng sản Thiên Trường	*563,479*	*5,634,783,000*	*597,025*	*5,970,250,000*
+ Công ty CPKT và CB KS Sông Đà	*2,400,000*	*24,000,000,000*	*2,400,000*	*24,000,000,000*
Công ty cổ phần Sông Đà 10.1		**6,463,882,000**		**6,125,250,000**
Đầu tư dài hạn khác		**6,463,882,000**		**6,125,250,000**
Công ty CP Thuỷ điện Đăk Đoa	270,300	2,703,000,000	220,000	2,200,000,000
+ Công ty khoáng sản Thiên Trường	276,088	2,760,882,000	292,525	2,925,250,000
+ Công ty CP thuỷ điện IaHao	*100,000*	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Cộng		**106,633,213,370**		**99,072,695,297**

Ghi chú: Công ty CP Sông Đà 10.9 trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2010 tỷ lệ 20% vào ngày 30/06/2011

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Chi phí trả trước về thuê dài hạn 50 năm toà nhà HH4	*36,081,818,182*	*36,081,818,182*

Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí	*974,174,568*	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	*482,505,757*	*7,322,533,208*
Cộng	**37,538,498,507**	**43,404,351,390**

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 50 năm 1.620 M2 diện tích thuê tại Toà nhà HH4 Sông Đà Twin Tower. Theo điều khoản của hợp đồng thuê thì thời hạn thuê là "50 năm trừ đi thời gian xây dựng". Vì công trình toà nhà HH4 đang trong thời gian xây dựng chưa bàn giao đưa vào sử dụng nên Công ty chưa phân phổ tiền thuê vào chi phí trong kỳ.

16. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Ký cược, ký quỹ dài hạn	31,000,000	31,000,000
Cộng	**31,000,000**	**31,000,000**

17. Vay và nợ ngắn hạn **- Số đầu năm**

	30/06/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Công ty cổ phần Sông Đà 10	**286,721,368,761**	**251,145,103,058**
Vay ngắn hạn	270,122,493,841	251,145,103,058
- Ngân hàng Công thương Sông nhuệ	*76,098,481,815*	*91,385,658,185*
- Ngân hàng Đầu tư và PT Hà tây	*25,964,995,311*	*38,337,294,645*
- Ngân hàng NN & PTNT Bắc Hà nội	*14,775,068,018*	*35,396,770,149*
- Công ty Tài chính CP Sông Đà	*20,722,338,313*	*19,651,410,552*
- Ngân hàng xăng dầu Petrolimex	*132,561,610,384*	*66,373,969,527*
Nợ dài hạn đến hạn trả	16,598,874,920	
- Ngân hàng Công thương Sông nhuệ	*13,313,891,920*	
- Ngân hàng NN & PTNT Bắc Hà nội	*3,284,983,000*	
Công ty cổ phần Sông Đà 10.1	**80,960,612,821**	**69,868,769,804**
Cộng	**367,681,981,582**	**321,013,872,862**

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Công ty cổ phần Sông Đà 10	**21,522,286,970**	**21,199,578,648**
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	12,991,402,894	12,373,661,097
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,968,226,515	8,224,306,099
Thuế thu nhập cá nhân	542,038,025	227,691,567
Thuế tài nguyên	19,066,036	372,116,885
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,553,500	1,803,000
Công ty cổ phần Sông Đà 10.1	**2,953,509,500**	**4,972,933,224**
Cộng	**24,475,796,470**	**26,172,511,872**

19. Chi phí phải trả:

	30/06/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Công ty cổ phần Sông Đà 10	**34,598,774,397**	**18,569,986,854**
Trích trước chi phí xây lắp công trình	30,635,443,144	11,972,339,874
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	3,963,331,253	3,900,374,253
Trích trước chi phí tổn thất thiên tai		2,697,272,727
Công ty cổ phần Sông Đà 10.1	21,021,163,552	10,503,072,261
Cộng	**55,619,937,949**	**29,073,059,115**

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Công ty cổ phần Sông Đà 10	**63,821,097,505**	**35,512,163,035**
Phải trả người lao động	10,959,901,000	11,131,000,000
Kinh phí công đoàn	5,201,811,176	4,271,737,718
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	4,779,574,937	1,761,301,328
lãi vay phải trả	-	823,359,818
Tập đoàn Sông đà	400,667,734	7,262,176,594
Cổ tức phải trả	23,415,080,000	15,080,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19,064,062,658	10,247,507,577
Công ty cổ phần Sông Đà 10.1	**18,885,388,021**	**6,035,905,707**
Cộng	**82,706,485,526**	**41,548,068,742**

21. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Công ty cổ phần Sông Đà 10		
Vay dài hạn	**111,249,204,172**	**125,478,903,191**
- Ngân hàng Công thương Sông nhuệ	*86,845,222,372*	*125,478,903,191*
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	*24,403,981,800*	
Công ty cổ phần Sông Đà 10.1	**27,758,647,738**	**41,609,217,738**
Cộng	**139,007,851,910**	**167,088,120,929**

Số hợp đồng	Ngày tháng	Số tiền vay (Triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
Công ty cổ phần Sông Đà 10					
I. NGÂN HÀNG NN & PTNT VIỆT NAM- CN HOÀNG MAI					
1. 1240LAV-20110000/HĐTD	*10/1/2010*	*80,000*	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	*60 tháng*	*Thả nổi*

II. NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM- CN SÔNG NHUỆ

1. 56/05/HĐTD	20/07/2005	14700	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	*48 tháng*	*Thả nổi*
2. 106/HĐTD	27/03/2007	100000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	*54 tháng*	*Thả nổi*
3. 10/HĐED/2009	06/10/2009	87000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	*48 tháng*	*Thả nổi*
4. 11/HĐTD/2009	04/12/2009	27000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	*48 tháng*	*Thả nổi*
5. 21/HĐTD/2010	28/07/2010	18,100	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	*48 tháng*	*Thả nổi*

Công ty cổ phần Sông Đà 10.1

I. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIA LAI

1. Hợp đồng vay trung và dài hạn	26252.8552	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	*60 tháng*	*Thả nổi*

II. CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI CHÍNH SÔNG ĐÀ

1. Hợp đồng vay trung và dài hạn	10450.5725	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	*60 tháng*	*Thả nổi*

III. NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM- CN SÔNG NHUỆ

1. 01/2011/HĐTD	24/01/2011	5,051	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	*43 tháng*	*Thả nổi*

22. Vốn chủ sở hữu

a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Cổ phiếu quỹ (*) VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư đầu năm trước	**117,000,000,000**	**126,656,512,616**	**21,320,000,000**	**(1,248,413,216)**	**43,393,562,872**	**7,064,611,983**	**99,256,154,229**	**413,442,428,484**
- Tăng trong năm		1,481,111,799		(1,314,614,025)	56,026,125,409	3,755,892,357	102,234,597,396	162,183,112,936
- Giảm trong năm				(1,248,413,216)	1,278,194,413		110,229,375,973	110,259,157,170
2. Số dư 31/12/2010	**117,000,000,000**	**128,137,624,415**	**21,320,000,000**	**(1,314,614,025)**	**98,141,493,868**	**10,820,504,340**	**91,261,375,652**	**465,366,384,250**
3. Số dư tại 01/01/2011	**117,000,000,000**	**128,137,624,415**	**21,320,000,000**	**(1,314,614,025)**	**98,141,493,868**	**10,820,504,340**	**91,261,375,652**	**465,366,384,250**
- Tăng trong kỳ		20,652,032		646,917,581	51,091,110,480	4,242,475,628	52,275,330,314	108,276,486,035
- Giảm trong kỳ							*103,622,457,380*	103,622,457,380
4. Số dư cuối năm nay	**117,000,000,000**	**128,158,276,447**	**21,320,000,000**	**(667,696,444)**	**149,232,604,348**	**15,062,979,968**	**39,914,248,586**	**470,020,412,905**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Vốn góp của Nhà Nước (Tập đoàn Sông Đà)	60,000,000,000	60,000,000,000
Vốn đầu tư của các cổ đông khác	57,000,000,000	57,000,000,000
Cộng	**117,000,000,000**	**117,000,000,000**

c. Cổ phiếu

	30/06/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11,700,000	11,700,000
- Cổ phiếu thường	*11,700,000*	*11,700,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,700,000	11,700,000
- Cổ phiếu thường	*11,700,000*	*11,700,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

23. Doanh thu

	Quí II năm 2011 VNĐ	Quí II năm 2010 VNĐ
Tổng doanh thu	**456,397,753,745**	**211,882,736,515**
Công ty cổ phần Sông Đà 10	**372,138,201,855**	**150,802,660,245**
+ Doanh thu xây lắp	*358,598,863,499*	*136,949,485,667*
+ Doanh thu SX công nghiệp	*11,816,788,009*	*5,471,711,666*
+ Doanh thu khác	*1,722,550,347*	8,381,462,912
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Công ty cổ phần Sông Đà 10.1	**84,259,551,890**	**61,080,076,270**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**456,397,753,745**	**211,882,736,515**

24. Giá vốn hàng bán

	Quí II năm 2011 VNĐ	Quí II năm 2010 VNĐ
Công ty cổ phần Sông Đà 10	**298,156,442,694**	**114,980,311,506**
Giá vốn xây lắp	288,007,848,644	103,938,155,635
Giá vốn SX công nghiệp	8,632,700,439	3,563,893,987
Giá vốn dịch vụ khác	1,515,893,611	7,478,261,884
Công ty cổ phần Sông Đà 10.1	**68,109,127,958**	**56,348,367,180**
Cộng	**366,265,570,652**	**171,328,678,686**

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quí II năm 2011 VNĐ	Quí II năm 2010 VNĐ
Công ty cổ phần Sông Đà 10	196,678,263	18,354,543,774
Công ty cổ phần Sông Đà 10.1	14,173,985	64,047,844
Cộng	**210,852,248**	**18,418,591,618**

26. Chi phí hoạt động tài chính

	Quí II năm 2011 VNĐ	Quí II năm 2010 VNĐ
Công ty cổ phần Sông Đà 10	26,064,216,543	11,092,533,243
Công ty cổ phần Sông Đà 10.1	4,526,291,377	7,097,100,359
Cộng	**30,590,507,920**	**18,189,633,602**

27. Thu nhập khác

	Quí II năm 2011 VNĐ	Quí II năm 2010 VNĐ
Công ty cổ phần Sông Đà 10	676,753,885	305,726,364
Công ty cổ phần Sông Đà 10.1		23,704,193
Cộng	**676,753,885**	**329,430,557**

28. Chi phí khác

	Quí II năm 2011 VNĐ	Quí II năm 2010 VNĐ
Công ty cổ phần Sông Đà 10	512,344,263	23,900,984
Công ty cổ phần Sông Đà 10.1	25,056,755	326,956,710
Cộng	**537,401,018**	**350,857,694**

29. Lợi nhuận sau thuế

	Quí II năm 2011 VNĐ	Quí II năm 2010 VNĐ
Công ty cổ phần Sông Đà 10	23,839,468,364	25,326,585,302
Công ty cổ phần Sông Đà 10.1	6,989,716,680	5,234,345,192
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**30,829,185,044**	**30,560,930,494**

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quí II năm 2011 VNĐ	Quí II năm 2010 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30,829,185,044	30,560,930,494
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		

- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	27,389,566,633	25,326,585,302
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	11,700,000	*11,700,000*
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2,341**	**2,165**

31. Những thông tin khác

1 Thông tin về hoạt động liên tục: Ban giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

2 Thay đổi công ty kiểm toán: Năm 2011 Công ty cổ phần Sông Đà 10 thay đổi Công ty kiểm toán do: Công ty TNHH kiểm toán và kế toán Hà nội đang trong thời gian chờ UBCKNN cấp phép lại

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ báo cáo hợp nhất quí II năm 2010 và Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc 31/12/ 2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội.

Hà nội, ngày 18 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
Ngô Thị Kim Nhung	***Nguyễn Thị Huệ***	